

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NADA

----- **3** -----

Cho kỳ hoạt động từ 01/04 đến 30/6/2025

Nam Định, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	31/03/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.169.478.317	42.976.170.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.413.652.367	7.382.061.107
1. Tiền	111		3.078.468.813	1.908.263.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.335.183.554	2.449.043.445
3. Tiền gửi có kỳ hạn				3.024.754.230
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.938.498.558	17.986.098.960
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	18.405.131.760	17.119.525.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	228.600.000	140.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	479.500.000	479.500.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	506.032.408	929.278.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(680.765.610)	(682.205.610)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	15.768.327.405	17.557.258.510
1. Hàng tồn kho	141		15.768.327.405	17.557.258.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.999.987	50.752.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.999.987	50.752.277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.143.719.290	22.669.135.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	31/03/2025
II. Tài sản cố định	220		21.659.603.503	21.198.830.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	21.280.970.035	20.806.902.398
- Nguyên giá	222		209.143.521.551	207.808.184.698
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(187.862.551.516)	(187.001.282.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	378.633.468	391.928.148
- Nguyên giá	228		1.010.397.000	1.010.397.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(631.763.532)	(618.468.852)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.484.115.787	1.470.305.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.484.115.787	1.470.305.399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.313.197.607	65.645.306.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025****(Tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	31/03/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.958.341.704	38.686.709.054
I. Nợ ngắn hạn	310		25.671.926.804	27.321.694.154
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.986.243.185	5.930.454.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.238.467.901	7.240.136.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.936.308.860	824.730.429
4. Phải trả người lao động	314		854.836.955	918.310.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	174.767.562	526.712.465
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		230.686.744	496.888.772
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	527.074.979	483.475.073
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	7.260.000.000	10.306.300.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		463.540.618	594.686.378
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.286.414.900	11.365.014.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	11.286.414.900	11.365.014.900
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

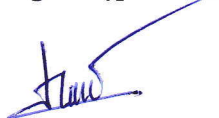
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	31/03/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.354.855.903	26.958.597.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	27.354.855.903	26.958.597.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân sách	411A		3.853.500.000	3.853.500.000
- Tự bổ sung	411B		26.146.500.000	26.146.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.620.000	56.620.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(441.100.000)	(441.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.384.471.086	7.384.471.086
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.645.135.183)	(10.041.393.341)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.364.654.510)	(12.364.654.510)
+ LNST chưa phân phối năm 2018			10.230.000	10.230.000
+ LNST chưa phân phối năm 2019			(3.911.573.440)	(3.911.573.440)
+ LNST chưa phân phối năm 2020			(2.916.548.554)	(2.916.548.554)
+ LNST chưa phân phối năm 2021			(4.446.401.685)	(4.446.401.685)
+ LNST chưa phân phối năm 2022			(3.531.093.210)	(3.531.093.210)
+ LNST chưa phân phối năm 2023			1.603.333.511	1.603.333.511
+ LNST chưa phân phối năm 2024			827.398.868	827.398.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.719.519.327	2.323.261.169
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.313.197.607	65.645.306.799

Nam Định, ngày 26 tháng 7 năm 2025

Người lập:



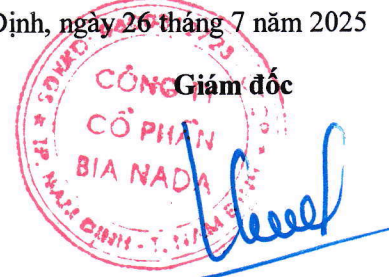
Trần Văn Lâm

Kế toán trưởng:



Trần Văn Lâm

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hưng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I-2025

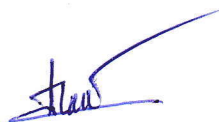
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.883.736.120	17.267.404.808
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.883.736.120	17.267.404.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.300.552.916	15.425.233.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		3.583.183.204	1.842.171.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	111.901.093	33.872.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	122.863.518	327.008.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.863.518	327.008.437
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.029.323.733	797.579.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.155.756.598	995.727.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		387.140.448	(244.271.558)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	10.870.000	3.209.350.909
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.752.290	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.117.710	3.209.350.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		396.258.158	2.965.079.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		641.818.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		396.258.158	2.323.261.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Nam định, ngày 26 tháng 7 năm 2025

Người lập:

Kế toán trưởng:

Giám đốc


Trần Văn Lâm

Trần Văn Lâm

Nguyễn Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	32.640.807.694	22.446.957.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.585.179.758)	(15.988.111.748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.706.868.013)	(2.641.454.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(474.724.700)	(449.553.866)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.487.558.027	886.550.755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.283.701.990)	(4.407.787.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.077.891.260	(153.398.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	550.000.000	1.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.596.300.000)	(4.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.046.300.000)	(3.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(968.408.740)	(3.503.398.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.382.061.107	10.885.460.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.413.652.367	7.382.061.107

Người lập:



Trần Văn Lâm

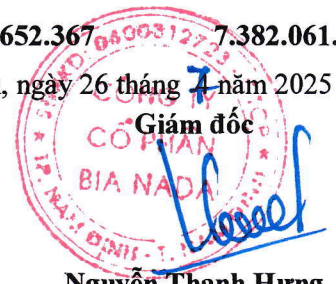
Kế toán trưởng:



Trần Văn Lâm

Nam Định, ngày 26 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hưng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu Kỳ VND
- Tiền mặt	3.078.468.813	1.908.263.432
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.335.183.554	2.449.043.445
- Các khoản tương đương tiền	-	3.024.754.230
+ Tiền gửi có kỳ hạn		3.024.754.230
Cộng	6.413.652.367	7.382.061.107

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.405.131.760		17.119.525.632	
công ty TNHH may Kim Bình	2.142.673.686		859.077.577	
- Công ty Cổ phần Nam Tiếp	1.106.436.776		866.796.850	
Công ty may thuê Việt Phát	631.536.591		756.219.407	
Công ty May mặc JUNZHEN	465.356.930		601.368.231	
Công ty TNHH may T&C	1.802.698.840		1.186.877.163	
Jiaxing Hong Kong	1.047.999.405		392.999.834	
- Công ty TNHH may Kim Toàn	203.346.430		252.044.648	
- Công ty TNHH Smart Shirts Garments Bảo Minh	712.338.444		1.190.977.956	
- Các đối tượng công nợ khác	10.292.744.658	682.205.610	11.013.163.966	682.205.610
Cộng	18.405.131.760	682.205.610	17.119.525.632	682.205.610

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		-		-
Công ty XD Sông Cấm				
Công ty môi trường & PT bền vững				
Trung tâm quan trắc môi trường				
C ty TNHH tv Hoàng Triền	140.000.000		140.000.000	
Công ty TM DV Kiến Hưng				
Các khách hàng khác	88.600.000			
Cộng	228.600.000	-	140.000.000	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lưu Mạnh Hùng	66.000.000		66.000.000	
- Phạm Việt Phương	60.000.000		60.000.000	
- Trương Văn Hùng	30.000.000		30.000.000	
- Chu Văn Nhật	200.000.000		200.000.000	
- Trần Thanh Tuyền	123.500.000		123.500.000	
Cộng	479.500.000		479.500.000	

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		-		-
- Dư nợ BHXH	49.764.808		442.511.338	

- Dự nợ phải trả khác	-		
- Tạm ứng	456.267.600		486.767.600
- Phải thu khác			
Cộng	506.032.408	-	929.278.938

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	680.765.610	-	682.205.610	-
Chi tiết				
- Công ty TNHH MTV Minh Phúc	47.007.360		48.447.360	
- Công ty CP bia Sài Gòn Miền Bắc	224.459.200		224.459.200	
- Đoàn Văn Đức - phòng TT	51.257.500		51.257.500	
- Phạm Văn Thành - Phòng TT	55.075.000		55.075.000	
- Nguyễn Văn Hùng Q 6	57.500.000		57.500.000	
- Đào Văn Hoạch - Quầy 2	79.935.400		79.935.400	
- Phạm Việt Phương	58.094.000		58.094.000	
- Dương Như Nghĩa Đ lý Ninh Bình	19.744.150		19.744.150	
- Hoàng Minh Tuấn Q 2	16.951.300		16.951.300	
- Trần Anh Tuấn Quầy Q Lâm	26.321.000		26.321.000	
- Trần Ngọc Khánh lái xe	11.453.100		11.453.100	
- Nguyễn Việt Trung - Quầy Tam Điệp	32.967.600		32.967.600	
Cộng	680.765.610	-	682.205.610	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.272.810.819		13.330.301.481	
- Công cụ dụng cụ	926.085.333		905.282.233	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.548.384.359		1.289.279.044	
- Thành phẩm	1.021.046.894		2.032.395.752	
Cộng	15.768.327.405	-	17.557.258.510	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	62.350.316.267	141.330.537.120	2.824.378.544	1.302.952.767	207.808.184.698	
Số tăng trong năm	914.077.594	421.259.259			1.335.336.853	
- Mua trong năm		421.259.259			421.259.259	
- Đầu tư XD CB hoàn thành	914.077.594				914.077.594	
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	63.264.393.861	141.751.796.379	2.824.378.544	1.302.952.767	209.143.521.551	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.529.629.149	139.344.321.840	2.824.378.544	1.302.952.767	187.001.282.300	
Số tăng trong năm	604.622.488	256.646.728			861.269.216	
- Khấu hao trong kỳ	604.622.488	256.646.728			861.269.216	
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN						
Số giảm trong năm						
- TL, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	44.134.251.637	139.600.968.568	2.824.378.544	1.302.952.767	187.862.551.516	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.820.687.118	1.986.215.280			20.806.902.398	
Tại ngày cuối kỳ	19.130.142.224	2.150.827.811			21.280.970.035	

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại: 177.898.260.515 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	1.010.397.000				1.010.397.000
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.010.397.000				1.010.397.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	618.468.852				618.468.852
Số tăng trong năm	13.294.680				13.294.680
- Khấu hao trong năm	13.294.680				13.294.680
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	631.763.532				631.763.532
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	391.928.148				391.928.148
Tại ngày cuối năm	378.633.468				378.633.468

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.523.106	17.197.826
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	12.523.106	17.197.826
b. Dài hạn	1.471.592.681	1.453.107.573
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	1.471.592.681	1.453.107.573
Cộng	1.484.115.787	1.470.305.399

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.986.243.185	5.986.243.185	5.930.454.051	5.930.454.051
- Công ty TNHH TM Thuận Hoà Phát	489.170.684	489.170.684		-
- Công ty MIZA Nghi Sơn		-	617.463.000	617.463.000
- Công ty TNHH Thành Dũng	1.799.704.440	1.799.704.440	523.859.272	523.859.272
Cty TNHH bao bì quốc tế B&B	102.786.071	102.786.071	376.634.971	376.634.971
- Công ty TNHH SX và XD Khánh Ngọc	1.072.272.040	1.072.272.040	992.095.920	992.095.920
- Các đối tượng công nợ khác	2.522.309.950	2.522.309.950	3.420.400.888	3.420.400.888
Cộng	5.986.243.185	5.986.243.185	5.930.454.051	5.930.454.051

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.238.467.901	7.238.467.901	7.240.136.355	7.240.136.355
- Công ty đầu tư PT Mon Grup	7.030.000.000	7.030.000.000	7.030.000.000	7.030.000.000
- Công ty TNHH DV Thảo Nguyên		-		-
- Các đối tượng khác	208.467.901	208.467.901	210.136.355	210.136.355

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp thừa	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	412.950.771	838.256.641	786.648.745		464.558.667
Thuế tiêu thụ đặc biệt	411.779.658	2.950.632.633	2.054.420.598		1.307.991.693
Thuế TNDN	(48.999.987)			48.999.987	
Thuế thu nhập cá nhân		36.028.839	36.028.839		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.163.758.500			1.163.758.500
Thuế khác	(1.752.290)	1.752.290			-
Cộng	773.978.152	4.990.428.903	2.877.098.182	48.999.987	2.936.308.860

* Thuế GTGT công ty còn được khấu trừ là : 0 đồng

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Phụ cấp phải trả cho HĐQT, Ban KS

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	174.767.562	526.712.465
Cộng	174.767.562	526.712.465

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước của quầy yên bằng	-	
Cộng	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	527.074.979	483.475.073
- Kinh phí công đoàn	504.770.116	461.170.210
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế (Cssk ban đầu 22.304.863 đ)	22.304.863	22.304.863
- Phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả ốm đau thai sản		
b. Dài hạn	11.286.414.900	11.365.014.900
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.286.414.900	11.365.014.900
Cộng	11.813.489.879	11.848.489.973

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.306.300.000	10.306.300.000	7.260.000.000	7.260.000.000
-Vay cá nhân	10.306.300.000	10.306.300.000	7.260.000.000	7.260.000.000
Phát sinh trong kỳ			Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND
Vay ngắn hạn			550.000.000	3.596.300.000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty thuộc lá	3.853.500.000	12,85	3.853.500.000	12,85
Vốn góp của các cổ đông khác	26.146.500.000	87,15	26.146.500.000	87,15
Cộng	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.982.020	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.845.850	2.845.850
+ Cổ phiếu ưu đãi	136.170	154.150
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	21.980	17.980
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.982.020	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.845.850	2.845.850
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	136.170	154.150
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.384.471.086	7.384.471.086
Cộng	7.384.471.086	7.384.471.086

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	143,46	146,76
- Đồng Bảng Anh (GBP)		
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	23.883.736.120	17.267.404.808
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	23.883.736.120	17.267.404.808
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Thuế TTĐB		
Doanh thu thuần	23.883.736.120	17.267.404.808

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	20.300.552.916	15.425.233.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	20.300.552.916	15.425.233.552

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	111.901.093	33.872.109
Cộng	111.901.093	33.872.109

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	122.863.518	327.008.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	122.863.518	327.008.437

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.029.323.733	797.579.261
Cộng	1.029.323.733	797.579.261

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.155.756.598	995.727.225
Cộng	2.155.756.598	995.727.225

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.870.000	3.209.350.909
- Các khoản khác		
Cộng	10.870.000	3.209.350.909

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	1.752.290	
Cộng	1.752.290	-

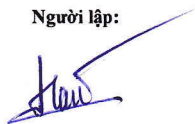
9. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.696.945.326	12.522.329.424
- Chi phí nhân công	3.042.807.431	3.008.892.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.225.791	597.284.305
- Thuế, phí, lệ phí	1.015.533.500	
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.416.521	1.334.547.846
- Chi phí khác bằng tiền	298.565.089	321.220.428
Cộng	22.836.493.658	17.784.274.496

10. CHI TIẾT LNST

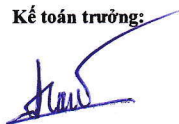
- **LNST lũy kế đến cuối kỳ trước :** - 13.192.053.378 đ
- Trong đó :
+ Cổ tức năm 2018 chưa trả hết là : 10.230.000 đ
+ Lợi nhuận năm 2019 là : - 3.911.573.440 đ
+ Lợi nhuận năm 2020 là : - 2.916.548.554 đ
+ Lợi nhuận năm 2021 là : - 4.446.401.685 đ
+ Lợi nhuận năm 2022 là : - 3.531.093.210 đ
+ Lợi nhuận năm 2023 là : 1.603.333.511 đ
+ Lợi nhuận năm 2024 là : 827.398.868 đ
- **Lợi nhuận năm nay** 2.719.519.327 đ

Người lập:



Trần Văn Lâm

Kế toán trưởng:



Trần Văn Lâm



Nam định, ngày 26 tháng 07 năm 2025

Giám đốc:

Nguyễn Thanh Hưng